



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

THÁNG 05 NĂM 2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Những thông tin chung	02
Bảng cân đối kế toán	03-04
Báo cáo kết quả kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	07-19

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38331106
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

Fax: (08) 38300253

2. Đây là Báo cáo tài chính của: **VĂN PHÒNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**
3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 03 năm 2015.
4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 08 tháng 05 năm 2015.
5. Đơn vị tiền tệ: **Đồng Việt Nam** (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.534.471.092	59.847.123.191
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		616.172.307	1.189.866.845
1. Tiền	111	V.1.	616.172.307	1.189.866.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210.000.000	6.152.528.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.000.000	6.152.528.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.891.936.443	47.465.299.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.418.157.214	38.623.669.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		221.988.500	49.100.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		470.276.882	388.214.130
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.2.	9.781.513.847	8.404.316.033
IV Hàng tồn kho	140		5.577.236.792	4.598.280.297
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	5.577.236.792	4.598.280.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		239.125.550	441.148.138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.328.729	441.148.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.796.821	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.107.853.063	31.215.186.393
I Các khoản phải thu dài hạn	210		194.863.721	194.863.721
6. Phải thu dài hạn khác	216	V..	194.863.721	194.863.721
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		840.080.914	934.532.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	840.080.914	934.532.056
- Nguyên giá	222		10.441.103.361	10.441.103.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.601.022.447)	(9.506.571.305)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.393.864)	(203.393.864)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		700.000.000	700.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.702.978.823	27.702.978.823
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.702.978.823	21.702.978.823
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.669.929.605	1.682.811.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.532.980.295	1.545.862.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		60.642.324.155	91.062.309.584

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.285.719.506	43.140.733.925
I Nợ ngắn hạn	310		16.285.719.506	43.140.733.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	2.375.172.841	24.693.982.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.620.015.301	1.768.428.520
4. Phải trả người lao động	314		667.640.715	905.205.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	267.872.900	267.872.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		286.056.736	286.056.736
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		283.210.000	189.920.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	4.819.460.928	5.352.998.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.948.000.000	9.621.078.725
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.290.085	55.190.085
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		44.356.604.649	47.921.575.659
I Vốn chủ sở hữu	410		44.356.604.649	47.921.575.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200.264.000	200.264.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.11	(55.530.000)	(55.530.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.815.766.683	5.815.766.683
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.015.194.744	1.015.194.744
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.11	(7.966.050.778)	(4.401.079.768)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.401.079.768)	(4.401.079.768)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.564.971.010)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.642.324.155	91.062.309.584

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 8 tháng 05 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc


Lê Xuân Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		477.759.300	767.367.945	477.759.300	767.367.945
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	477.759.300	767.367.945	477.759.300	767.367.945
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.13	761.382.831	1.172.716.466	761.382.831	1.172.716.466
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(283.623.531)	(405.348.521)	(283.623.531)	(405.348.521)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	54.414.128	2.130.246	54.414.128	2.130.246
7 Chi phí tài chính	22	VI.15	272.401.112	70.615.019	272.401.112	70.615.019
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		246.836.170	69.866.211	246.836.170	69.866.211
8 Chi phí bán hàng	25	VI.16	1.828.251.918	484.539.629	1.828.251.918	484.539.629
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.17	1.233.836.615	1.012.380.478	1.233.836.615	1.012.380.478
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.563.699.048)	(1.970.753.401)	(3.563.699.048)	(1.970.753.401)
11 Thu nhập khác	31	VI.18	1.060.000	920.000	1.060.000	920.000
12 Chi phí khác	32	VI.19	2.331.962	137.637.657	2.331.962	137.637.657
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.271.962)	(136.717.657)	(1.271.962)	(136.717.657)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(3.564.971.010)	(2.107.471.058)	(3.564.971.010)	(2.107.471.058)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(3.564.971.010)	(2.107.471.058)	(3.564.971.010)	(2.107.471.058)

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương Thương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 8 tháng 05 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC




Lê Xuân Tiến


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(3.564.971.010)	(2.107.471.058)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		94.451.142	159.059.629
- Các khoản dự phòng	3		-	(82.168.020)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(54.375.128)	(2.130.246)
- Chi phí lãi vay	6		246.836.170	69.866.211
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(3.278.058.826)	(1.962.843.484)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		24.361.531.862	5.610.666.934
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(978.956.495)	(599.832.491)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.145.090.694)	(2.373.219.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		341.701.597	245.064.726
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(246.836.170)	(69.866.211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85.034.785	(452.984.547)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(36.845.000)	(5.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.897.518.941)	391.684.979
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.942.528.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.375.128	2.130.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.996.903.128	2.130.246
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.673.078.725)	(1.892.407.241)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.673.078.725)	(792.407.241)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(573.694.538)	(398.592.016)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.189.866.845	655.676.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	616.172.307	257.084.269

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 8 tháng 05 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 056681 ngày 27 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74.96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật do kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Viết phần mềm;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyển mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Tiền mặt	35.832.002	19.630.785
b. Tiền gửi ngân hàng	580.340.305	1.170.236.060
Cộng	616.172.307	1.189.866.845
2. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu người lao động	2.237.022	7.377.891
Các đối tượng khác	9.779.276.825	8.396.938.142
Cộng	9.781.513.847	8.404.316.033
3. Hàng tồn kho	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.681.159	1.148.681.159
Công cụ, dụng cụ	188.757.550	35.364.550
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.345.692.405	79.503.910
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hoá	2.547.557.226	2.547.557.226
Hàng gửi đi bán	254.766.659	695.391.659
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.577.236.792	4.598.280.297
4. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu kỳ	697.048.615	6.103.044.152	2.874.089.102	766.921.492		10.441.103.361
2. Tăng trong kỳ						-
3. Giảm trong kỳ						-
4. Số cuối kỳ	<u>697.048.615</u>	<u>6.103.044.152</u>	<u>2.874.089.102</u>	<u>766.921.492</u>		<u>10.441.103.361</u>
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu kỳ	453.081.614	5.616.228.671	2.670.339.528	766.921.492		9.506.571.305
2. Tăng trong kỳ	17.426.216	37.054.043	39.970.883			94.451.142
3. Giảm trong kỳ						-
4. Số cuối kỳ	<u>470.507.830</u>	<u>5.653.282.714</u>	<u>2.710.310.411</u>	<u>766.921.492</u>		<u>9.601.022.447</u>
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	1.137.879.252	524.115.406	363.633.104			2.025.627.762
2. Số cuối kỳ	<u>226.540.785</u>	<u>449.761.438</u>	<u>163.778.691</u>	-		<u>840.080.914</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	203.393.864	203.393.864
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/03/2015	203.393.864	203.393.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	203.393.864	203.393.864
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	203.393.864	203.393.864
Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015	-	-
6. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 đến 2044 của Văn phòng Công ty	1.532.980.295	1.545.862.483
Cộng	<u>1.532.980.295</u>	<u>1.545.862.483</u>
7. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	1.553.078.725
Công ty TNHH ĐTPT Công Nghệ Thông Minh	700.000.000	700.000.000
Vay cá nhân	5.248.000.000	7.368.000.000
Cộng	<u>5.948.000.000</u>	<u>9.621.078.725</u>
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra	1.269.223.355	1.441.709.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.613.936	272.613.936
Thuế thu nhập cá nhân	72.543.949	48.471.215
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	<u>1.620.015.301</u>	<u>1.768.428.520</u>
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí BD máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VMS6	4.168.000	4.168.000
Chi phí kiểm toán năm 2014	55.000.000	55.000.000
Cộng	<u>267.872.900</u>	<u>267.872.900</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

10. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	356.384.431	349.956.516
Bảo hiểm xã hội	90.648.446	75.810.046
Bảo hiểm y tế	62.076.610	61.683.301
Bảo hiểm thất nghiệp	34.062.957	33.888.157
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.276.288.484	4.831.660.665
Cộng	4.819.460.928	5.352.998.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		3		5
Số dư tại ngày 01/01/2014	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	5.815.766.683	1.015.194.744	(4.401.079.768)	47.921.575.659
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.564.971.010)	(3.564.971.010)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	5.815.766.683	1.015.194.744	(7.966.050.778)	44.356.604.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ tức

11.5 Cổ phiếu	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	236.344.200	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.705.100	377.547.945
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	155.710.000	389.820.000
Doanh thu khác		
Cộng	477.759.300	767.367.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

13. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn bán hàng hoá	232.847.843	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	300.321.168	810.827.872
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	51.611.519	361.888.594
Giá vốn khác	176.602.301	
Cộng	761.382.831	1.172.716.466
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.643.980	2.028.943
Lãi chênh lệch tỷ giá	920.962	101.303
Cộng	25.564.942	2.130.246
15. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền vay	246.836.170	69.866.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.808	4.594.042
Chi phí tài chính khác	24.816.134	-
Cộng	272.401.112	74.460.253
16. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nhân viên	626.607.203	179.778.560
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.004.978	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí quảng cáo tiếp thị	21.499.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.731.316	216.188.069
Chi phí khác bằng tiền	517.141.239	77.059.363
Chi phí tiếp khách của TTOMC	54.904.545	11.513.637
Cộng	1.828.251.918	484.539.629
17. Chi phí quản lý	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015
 đến ngày 31/03/2015

Mẫu B09a- DN

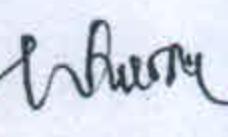
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

Chi phí nhân viên	643.812.500	639.260.560
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.318.409	160.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	2.489.177
Thuế, phí và lệ phí	12.882.188	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.251.355	224.313.909
Chi phí khác bằng tiền	244.572.163	141.156.832
Cộng	1.233.836.615	1.012.380.478
18. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Các khoản thu khác	1.060.000	920.000
Cộng	1.060.000	920.000
19. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	19.210.711
Xoá công nợ ứng trước HĐ nhưng không thực hiện	-	103.477.109
Các chi phí khác	2.331.962	14.949.837
Cộng	2.331.962	137.637.657

VIII. Những thông tin khác

Kế toán trưởng


 Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 8 tháng 05 năm 2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc

